
TRAO ĐỔI

Vấn đề phát triển liên kết vùng với phát triển bền vững vùng Tây Bắc

Phạm Quốc Thành*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 02 tháng 8 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 9 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 10 năm 2017

Tóm tắt: Phát triển kinh tế-xã hội vùng và tăng cường liên kết vùng là những vấn đề có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và được hình thành, tồn tại một cách khách quan trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Có nhiều các tiếp cận khác nhau khi nghiên cứu vùng và liên kết vùng, nhưng nhìn chung, cơ sở lý luận về vùng, phát triển kinh tế vùng, liên kết phát triển vùng chủ yếu được căn cứ theo các lý thuyết về phân cực, phân vùng, tăng trưởng kinh tế, kinh tế không gian, quy hoạch phát triển,... Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng mở rộng sự hội nhập với thế giới, nền kinh tế đất nước đứng trước nhiều thách thức mới, chính sách phát triển vùng, liên kết vùng có vai trò ngày càng quan trọng, không những là một nguồn động lực cho sự phát triển kinh tế, mà đồng thời cũng là một công cụ chính sách hữu hiệu cho các vùng khó khăn (trong đó có Tây Bắc) trong việc bảo tồn tài nguyên, sinh thái, ổn định an ninh, chính trị, xã hội,... Với bài viết này, bên cạnh việc luận giải các vấn đề lý thuyết liên quan đến vùng và liên kết vùng, tác giả đã chỉ ra những lợi thế (về địa lý, tài nguyên, điều kiện kinh tế-xã hội) cũng như những khó khăn, thách thức đối với việc phát triển vùng và liên kết vùng ở Tây Bắc. Đồng thời, tác giả cũng đề xuất được một số khuyến nghị có giá trị bao gồm những giải pháp căn cơ (khôi phục các thế mạnh tự nhiên, phát huy lợi thế so sánh,...) và những giải pháp trước mắt (giao rừng đến từng hộ dân, phát triển sản phẩm nông nghiệp ôn đới, quản lý tốt việc khai thác khoáng sản,...).

Từ khóa: Vùng, liên kết vùng, Tây Bắc, kinh tế-xã hội, phát triển bền vững.

1. Một số vấn đề lý luận

Luận điểm cơ bản về kinh tế học cho toàn bộ vấn đề liên kết vùng, được nhà kinh tế học

nổi tiếng người Pháp François Perroux¹ (1903 – 1987) đưa ra vào năm 1955 là tăng trưởng kinh tế và phát triển không xuất hiện đồng đều ở mọi nơi, xét theo từng nguồn lực và cả tổng hợp các nguồn lực, mà trước hết được tập trung ở một

*ĐT.: 84-912010021.

Email: thanh.pham131@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4117>

¹ Xem: Giới thiệu lý thuyết kinh tế của François Perroux qua tác phẩm "The 'new' economic theories of Helena Marques; www.fep.up.pt.

số điều có lợi thế phát triển hơn, sau đó sẽ lan tỏa qua các kênh khác nhau, với những hiệu ứng khác nhau đối với nền kinh tế.

Đối với các nước phát triển, điều này càng dễ chứng minh hơn, do nhu cầu phát triển bền vững trực tiếp đối mặt với những thách thức thiếu liên kết vùng. Còn ở các nước đang phát triển, ngay việc nhận thức ra sự cấp thiết của liên kết vùng cũng còn hiếm hoi. Liên kết vùng chưa trở thành một chính sách cơ bản sẽ gây ra những lãng phí nguồn lực rất lớn, đồng thời bỏ qua những cơ hội để phát huy ưu thế vốn có của mỗi vùng, mỗi địa phương.

Ở Việt Nam, phải mất gần 20 năm đổi mới, vấn đề liên kết vùng mới được quan tâm thực sự, và từ đầu thế kỷ này, chính phủ đã tích cực vận dụng các lý thuyết về liên kết vùng trong các kế hoạch kinh tế vĩ mô. Việc hình thành 6 vùng kinh tế trong toàn quốc, trong đó có 4 vùng kinh tế trọng điểm là các bước phát triển đáng kể trong tư duy và hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi không thể trình bày toàn bộ và có hệ thống về lý thuyết liên kết vùng, mà chỉ nêu ra những luận điểm trực tiếp liên quan tới vấn đề vận dụng vào nghiên cứu liên kết vùng ở khu vực Tây Bắc.

1.1. Khái niệm vùng và khái niệm liên kết vùng

Vùng là một trong những khái niệm đa diện với nhiều quan điểm và cách tiếp cận khác nhau. Một cách khái quát, có thể định nghĩa: “vùng là một lãnh thổ tương đối đồng nhất, có ranh giới xác định, hoạt động như một hệ thống, có mối quan hệ tương đối chặt chẽ giữa các thành phần cấu tạo nên nó và có quan hệ chọn lọc với lãnh thổ bên ngoài” [1].

Theo góc nhìn như vậy, với trường hợp Việt Nam, có thể phân ra thành các loại vùng sau đây:

Vùng theo cách phân chia đơn vị hành chính. Cách phân chia đơn vị hành chính ở Việt Nam được quy định rõ trong Điều 110, Hiến pháp năm 2013 như sau:

“Điều 110

1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương;

Huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập” [2].

Vùng kinh tế-xã hội. Điều này được thể hiện rõ trong Khoản 6, Điều 3 của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 *Về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội*, cụ thể là: “6. Vùng kinh tế - xã hội là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế - xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước. Đây là loại vùng phục vụ việc hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên mỗi vùng của đất nước”² [3].

² Điều 15 của Nghị định này nêu rõ, các vùng kinh tế-xã hội của Việt Nam gồm:

a) Vùng trung du và miền núi phía Bắc, gồm 14 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái.

b) Vùng đồng bằng sông Hồng, gồm 12 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh.

c) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

d) Vùng Tây Nguyên, gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

đ) Vùng Đông Nam Bộ, gồm 6 tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vùng tương ứng với lãnh thổ đặc biệt. Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006, các vùng lãnh thổ đặc biệt của Việt Nam gồm: vùng kinh tế trọng điểm; khu kinh tế, khu kinh tế quốc phòng, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ của cả nước; hành lang kinh tế, vành đai kinh tế³ [4].

Như vậy, có rất nhiều kiểu vùng khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam, mỗi kiểu vùng lại có những đặc điểm và vai trò riêng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội chung của Việt Nam. Tuy nhiên, để phù hợp với vấn đề nghiên cứu của bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích khái niệm vùng dưới góc nhìn kinh tế. Theo đó, khái niệm vùng kinh tế về cơ bản là không đồng nhất với khái niệm khu vực hành chính, mà chủ yếu dựa trên các quan niệm về địa - kinh tế. Một vùng kinh tế phải có những đặc trưng sau đây:

Thứ nhất, vùng kinh tế là một vùng lãnh thổ có những điều kiện tự nhiên và vị trí tương đồng nhau.

Thứ hai, các khu vực của một vùng kinh tế phải có vị trí (vai trò) kinh tế và trình độ phát triển kinh tế tương hợp (khác với tương đồng).

Thứ ba, vùng kinh tế là một lãnh thổ có các đặc trưng về các nguồn lực phát triển tương đồng.

e) Vùng đồng bằng sông Cửu Long, gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

³ Điều 9 của Nghị định này nêu rõ, các lãnh thổ đặc biệt của Việt Nam gồm:

a) Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, gồm 8 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

b) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

c) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gồm 8 tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang.

d) Các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ của cả nước, hành lang kinh tế, vành đai kinh tế.

đ) Các khu kinh tế quốc phòng

Thứ tư, ở trong một vùng kinh tế, các quan hệ kinh tế của các nhóm xã hội, các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính... có tác dụng thúc đẩy sự phát triển, hoặc ngược lại có tác dụng kìm hãm sự phát triển của các vùng phụ cận.

Tất cả các đặc trưng, lợi thế hay bất lợi thế của vùng tạo nên một lợi thế so sánh của nó với các vùng khác, và tạo nên lợi thế so sánh của mỗi địa phương trong vùng.

Trên cơ sở cách tiếp cận về khái niệm vùng như trên, tác giả nhất trí với cách định nghĩa khái niệm liên kết vùng như sau: “Liên kết vùng là việc hợp tác giữa các chủ thể nhằm biến tiềm năng và lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh của vùng thông qua việc hình thành một không gian kinh tế chung theo hướng tập trung nguồn lực nhằm tạo ra quy mô và chuyên môn hóa sản xuất trong vùng” [1].

1.2. Mục đích kinh tế - xã hội của liên kết vùng

Tầm quan trọng của liên kết vùng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam đã được Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước thường xuyên quan tâm và tập trung nhấn mạnh trong thời gian gần đây. Điều 52, Hiến pháp 2013 ghi rõ: “thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân” [2]. Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ XII cũng khẳng định: “*Phát triển kinh tế vùng, liên vùng*. Thống nhất quản lý tổng hợp chiến lược, quy hoạch phát triển trên quy mô toàn bộ nền kinh tế, vùng và liên vùng. Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đồng thời ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực, tạo sức lôi cuốn, lan tỏa phát triển đến các địa phương trong vùng và đến các vùng khác. Có chính sách hỗ trợ phát triển các vùng còn nhiều khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo; [...] Thực hiện quy hoạch vùng, chính sách vùng; sớm xây dựng và thể chế hóa cơ chế điều phối liên kết vùng theo hướng xác định rõ vai trò đầu tàu và phân công cụ thể trách nhiệm cho từng địa phương trong vùng. Khắc phục tình trạng nền kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính, hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp. Xây dựng một số đặc

khu kinh tế để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá”[5].

Sở dĩ liên kết vùng được chú trọng là do những lợi ích kinh tế-xã hội mà nó đem lại. Theo nghiên cứu của tác giả, mục đích của liên kết vùng có cả ý nghĩa kinh tế và ý nghĩa xã hội, nhưng cơ sở căn bản là ý nghĩa kinh tế. Nhưng hiệu quả tích cực về xã hội là kết quả tự nhiên và tất yếu của ý nghĩa kinh tế.

Mục đích đầu tiên là nâng cao hiệu quả các nguồn lực kinh tế, gồm cả nguồn lực tự nhiên và nguồn lực xã hội trong vùng nhờ hai chủ trương, thứ nhất là tiết kiệm tốt nhất tài nguyên cả về giá trị tự nhiên và chi phí khai thác, thứ hai là sử dụng hợp lý nhất nguồn nhân lực, cả về đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhờ sự điều phối cả tự nhiên và tự giác trong vùng.

Mục đích thứ hai là nhờ liên kết vùng mà lợi thế so sánh của vùng (toàn vùng) sẽ được cộng thêm sức mạnh về quy mô và lợi thế cạnh tranh trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Ngược lại, những bất lợi thế của các địa phương trong vùng sẽ được chế ngự, giảm thiểu, thậm chí thể được khắc phục hoàn toàn nhờ những ưu thế của các địa phương khác trong nội vùng.

Thứ ba, kế hoạch phát triển kinh tế của mỗi địa phương trong vùng được phá vỡ thể đóng kín, có thêm nhiều thông tin, nhiều cơ sở và nguồn lực để xây dựng ở một chiều sâu và tầm nhìn lớn hơn. Điều này không chỉ dành cho kế hoạch tổng thể của cả địa phương mà còn dành cho từng ngành, từng lĩnh vực, thậm chí là từng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp. Công nghệ thông tin và tần số giao lưu trong vùng có thể trực tiếp đem lại hiệu quả kinh tế.

Từ các thay đổi tích cực về mặt kinh tế, những thay đổi xã hội sẽ diễn ra theo xu thế tốt đẹp hơn, từ các liên kết mới, cho tới phân bố dân cư, những gợi ý cho giáo dục – đào tạo, phát triển văn hóa, thậm chí có thể lan tới lĩnh vực văn hóa và tổ chức xã hội.

Với những ý nghĩa như vậy, chính sách phát triển vùng và liên kết vùng có vai trò rất quan

trọng đối với Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội đất nước những năm tới. Mặc dù vậy, việc xây dựng chính sách phát triển vùng và liên kết vùng cần hướng tới phát huy tối đa tiềm năng, giải quyết những vấn đề còn tồn tại để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của một vùng nhất định nào đó thay vì đầu tư và liên kết tràn lan, không có định hướng, như một học giả chỉ ra lưu ý: “không phải nơi nào cũng có thể hoặc nên trở thành một thung lũng silicon thứ hai”[6].

1.3. Một số nguyên tắc xây dựng vùng và liên kết vùng

Nguyên tắc về mặt phương thức, đó là nguyên tắc tối ưu hóa. Nguyên tắc này được xác định từ mục đích của liên kết vùng là phát huy các lợi thế so sánh và sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực trong vùng. Ngay trong việc lựa chọn và sử dụng cách thức, qui mô và lĩnh vực của liên kết vùng cũng phải lấy tối ưu hóa làm cơ sở.

Nguyên tắc thứ hai là liên kết bền vững và phát triển bền vững. Nguyên tắc này chi phối các hoạt động lựa chọn qui mô, lĩnh vực và phương thức liên kết phải tính toán trên cơ sở các thể mạnh bền vững, có thể tái tạo được thậm chí có thể phát triển được của các nguồn lực đồng thời với kế hoạch sử dụng phải là kế hoạch bồi dưỡng, phát triển như trồng rừng, bảo vệ môi trường, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực, phát triển cơ sở kỹ thuật ngành giao thông và liên tục đổi mới phương thức liên kết.

Nguyên tắc thứ ba là hài hòa những lợi ích trên cơ sở những nguyên tắc của nền kinh tế thị trường. Nguyên tắc này đòi hỏi liên kết vùng phải dựa trên nền tảng dân chủ, công khai giữa các chủ thể kinh tế, giữa lợi ích chung của các địa phương, lấy lợi ích chung của toàn vùng làm lợi ích cao nhất và đặt nó trong lợi ích và chiến lược kinh tế - xã hội của quốc gia. Mặt khác, mọi tính toán về lợi ích đều phải mang tính khách quan và công bằng của nền kinh tế thị trường.

1.4. Các phương thức liên kết vùng

Theo nhà kinh tế học Nguyễn Văn Huân ở Viện kinh tế Việt Nam, ở nước ta có các cách thức liên kết vùng sau: *Một là, liên kết giữa các chủ thể vĩ mô, với hai kiểu liên kết là liên kết dọc và liên kết ngang.* Liên kết dọc và phân cấp Trung ương – chính quyền địa phương; Bộ với các cơ sở, ban, ngành; liên kết quản lý ngành và quản lý lãnh thổ theo địa phương. Liên kết ngang gồm liên kết giữa các bộ chuyên ngành trong xử lý các vấn đề mang tính chuyên ngành và liên kết giữa các địa phương với nhau. Liên kết vĩ mô chủ yếu để giải quyết những vấn đề cụ thể nhưng có qui mô trên toàn lãnh thổ hoặc ở các vùng kinh tế đã đã được Chính phủ xác định, như các vấn đề xây dựng qui hoạch phát triển, hình thành các chính sách lớn; phát triển các sản phẩm quốc gia; xây dựng cơ sở hạ tầng tầm chiến lược; xây dựng các khu công nghiệp lớn, bảo vệ môi trường. *Hai là, liên kết vi mô, đây là liên kết giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với hộ gia đình, liên kết giữa doanh nghiệp với các trường, viện nghiên cứu, phối hợp các hội và tổ chức nghề nghiệp nhằm trao đổi thông tin...trong các phạm vi và công việc cụ thể như mua bán, ký kết hợp đồng liên doanh, mua bán cổ phần, chuyển giao công nghệ...Ba là, liên kết lãnh thổ.* Liên kết này có nội dung chủ yếu là liên kết giữa trung tâm (cực) phát triển với các phần còn lại (ngoại vi) của vùng. Trong đó, trung tâm nhờ ưu thế của sự tập trung (về một hoặc một số lĩnh vực như vốn, công nghệ, đầu mối giao thông, đầu mối quan hệ quốc tế và trong nước...) mà trở thành cực thu hút nguồn lao động và một số nguồn lực khác của ngoại vi, sinh ra hiệu ứng lan tỏa và về lâu dài có khả năng đạt được sự tăng trưởng cân bằng trong toàn vùng. Điều quan trọng là sự lựa chọn trung tâm và sự phát huy vai trò của nó cần phải dựa trên những cơ sở, qui luật kinh tế khách quan, tránh sự tác động của chủ quan, duy ý chí hoặc nhóm lợi ích. *Bốn là liên kết cụm – Mạng lưới vùng.* Hình thức liên kết này tạo ra mạng lưới liên kết vùng và liên vùng, hay còn gọi là liên kết nông thôn đô thị, nhằm giải quyết dần dần sự khác biệt, các đối lập giữa nông thôn và đô

thị. Để thực hiện kiểu liên kết này, cần phải gạt bỏ những trở ngại trong chính sách phát triển ngay từ khâu lập kế hoạch, phân biệt kế hoạch phát triển nông thôn và thành thị, cần gắn kết kế hoạch xây dựng và phát triển các đô thị với các vùng ngoại vi, mất cân đối giữa đô thị và nông thôn trong các thứ tự ưu tiên về đầu tư, hạng mục và thời điểm...Do đó, ngay từ đầu và cả trong các thời đoạn tiếp theo, những sự khác biệt về mọi mặt giữa các đô thị và nông thôn bị loại bỏ [7].

2. Vùng Tây Bắc trong vấn đề liên kết vùng

2.1. Đôi nét về thực trạng liên kết vùng ở Việt Nam

Việt Nam lưu tâm và bắt tay vào công việc liên kết vùng khá sớm, do nhu cầu chung hướng vào nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Ngay từ những năm đầu của thế kỷ XXI, Chính phủ đã liên tiếp có những văn bản pháp qui chỉ đạo công tác qui hoạch vùng, 6 vùng địa lý kinh tế đã được phân định sớm. Bên cạnh đó là việc xác lập bốn vùng kinh tế trọng điểm. Về mặt tổ chức từ 2004, Chính phủ đã thành lập tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và Ban chỉ đạo tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm. Về liên kết vùng, năm 2007 Chính phủ đã ban hành qui chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm, một khuôn khổ pháp lý nhằm tăng tính hiệu quả và đồng bộ trong quá trình phát triển vùng. Các bộ chức năng cũng có nhiều hoạt động quản lý nhà nước đối với các vùng kinh tế trọng điểm về qui mô kết cấu hạ tầng, qui hoạch công nghiệp và thương mại. Tuy nhiên, việc thực hiện trong thực tế thì còn một khoảng cách rất xa so với kỳ vọng. Những thành tựu ban đầu khẳng định rằng liên kết vùng và liên vùng là một tất yếu, vì nó đem lại hiệu quả rõ rệt về hiệu quả kinh tế. Nhưng ở tất cả các khâu đều bộc lộ những bất cập, chồng chéo, khập khiễng và hình thức chủ nghĩa, trong đó thiếu đồng bộ (chồng chéo, khập khiễng) và thiếu luận chứng khoa học là khuyết tật phổ biến và có vẻ còn lâu mới khắc phục được.

Trước hết, mặc dù việc phân cấp giữa Trung ương với các tỉnh và thành phố trực thuộc đã được xác định rõ ràng từ lâu, lại được nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ nhấn mạnh rằng cần tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, nhưng các địa phương vẫn phải phụ thuộc vào quyết định của Trung ương về rất nhiều lĩnh vực như quyết định đầu tư, lập kế hoạch, phê duyệt ngân sách, qui hoạch đất đai... nhất là các công trình lớn như sân bay, bến cảng, các khu công nghiệp...

Trong mối quan hệ dọc giữa các bộ và địa phương, nhiều việc còn không đồng bộ, không chỉ khác biệt mà còn mâu thuẫn. Một bên, qui hoạch của các Bộ, đại diện cho Chính phủ, Trung ương và một bên là những định hướng riêng của mỗi địa phương, những khác biệt đã dẫn tới sự khập khiễng, phá vỡ định hướng hoặc của Bộ hoặc của địa phương. Hiện tượng này có vẻ khó hiểu nhưng lại diễn ra khá thường xuyên do sự tắc trách và tắc nghẽn thông tin. Có rất nhiều ví dụ về vấn đề này. Nguyên nhân lợi ích nhóm và tệ quan liêu là thủ phạm chính sinh ra các hiện tượng không đồng bộ. Trong nhiều trường hợp, lợi ích của địa phương không được tính tới đầy đủ trong các qui hoạch ngành của các Bộ. Liên kết dọc chủ yếu có xu hướng một chiều, tính chỉ đạo lấn át xu thế phân cấp.

Liên kết giữa các địa phương (liên kết ngang) càng có nhiều vấn đề yếu kém. Các địa phương không chủ động phối hợp với nhau, làm cho các kế hoạch của địa phương này gây ảnh hưởng tiêu cực cho kế hoạch của địa phương tiếp giáp, mâu thuẫn ngay từ kế hoạch không gian phát triển, kiểu như khu công nghiệp Bình Minh của Vĩnh Long đối diện và làm ô nhiễm môi trường của khu đô thị Nam Cần Thơ, những ngày có gió Tây Nam, khói bụi của Bình Minh làm cho không khí khu đô thị Nam Cần Thơ trở nên không thể chịu nổi.

Còn nhiều bất cập khác không thể kể hết, và có thể nêu ra rất nhiều những nguyên nhân để giải thích cho chúng. Nhưng có hai nguyên nhân chủ yếu và rất căn bản là sự thiếu vắng cơ sở dữ liệu và tính không chuyên nghiệp của các

cơ quan hoạch định chính sách liên kết vùng từ cấp Trung ương cho tới các địa phương.

2.2. Những điều kiện thuận lợi trong liên kết vùng ở Tây Bắc

Theo quan điểm liên kết vùng, những điều kiện thuận lợi ở Tây Bắc có hai cơ sở rất căn bản đó là ưu thế về địa kinh tế và địa chính trị.

Về địa lý tự nhiên, có thể phân chia vùng Tây Bắc mà ban chỉ đạo Tây Bắc phụ trách thành hai tiểu vùng, tạm gọi (theo quy ước tại bài viết này) là tiểu vùng I và tiểu vùng II. Tiểu vùng I là vành khăn phía Bắc, gồm toàn bộ vùng có đường biên giới phía Bắc tiếp giáp với Trung Quốc, thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và ba tỉnh gói vào nội địa là Bắc Kạn, Tuyên Quang và Yên Bái. Tiểu vùng I gồm Tây Nam Sơn La, tỉnh Hòa Bình và 21 huyện thuộc miền núi của Tây Nghệ An và Thanh Hóa.

Tiểu vùng I, xét về mặt địa kinh tế có những thế mạnh để hình thành các lợi thế so sánh là khoáng sản, kinh tế rừng, các điều kiện cho những sản phẩm nông nghiệp ôn đới và cận ôn đới độc đáo, thủy sản cao cấp, dược liệu quý hiếm... Có thể nói, mỗi một ưu thế kể trên đều là độc nhất vô nhị trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Xưa nay, chúng vẫn là những điểm nhấn trong con mắt của những nhà hoạch định chính sách, các nhà kinh tế học và giới doanh nhân. Thế mạnh của chúng nằm ở các lý do về quản lý, tổ chức và hạ tầng giao thông.

Ở tiểu vùng II, không có ưu thế về những sản phẩm nông nghiệp và thủy sản ôn đới như vùng I, nhưng ưu thế về khoáng sản lại nổi trội. Khác với tiểu vùng I với đặc điểm tất cả các quặng kim loại đều có mặt, nhưng qui mô thường nhỏ và rất nhỏ, các mỏ ở tiểu vùng II có qui mô lớn, đảm bảo cho việc khai thác công nghiệp có lãi. Mặt khác, cự ly từ các mỏ lại gần đồng bằng và bờ biển hơn, nên việc khai thác, vận chuyển và chế biến có nhiều thuận lợi hơn.

Ở cả hai tiểu vùng một và hai đều có lợi thế về rừng và tài nguyên rừng. Trong nửa thế kỷ qua, có thể nói Việt Nam đã thất bại về chiến lược rừng trên qui mô toàn quốc. Nhưng trong

quá khứ, vị trí chiến lược của rừng đối với miền xuôi là cơ sở tự nhiên quan trọng. Rừng đã bị thu hẹp hơn, nhưng việc tái sinh rừng không phải là không thể làm được.

Thế mạnh chung khác của toàn bộ vùng Tây Bắc, theo cả ý nghĩa địa kinh tế và địa chính trị là đường biên dài hơn 2500km với hai nước láng giềng là Trung Quốc và Lào. Nếu có cơ sở hạ tầng giao thông hiện đại và hàng hóa phong phú, Tây Bắc hoàn toàn có khả năng nâng cao vị thế của mình về kinh tế đối ngoại. Khi đó, các cửa khẩu vừa có vai trò đầu mối giao thương, vừa có khả năng trở thành những cực (trung tâm) phát triển, một mặt thu hút và phân phối các nguồn lực, một mặt lan tỏa ảnh hưởng tới các vùng khác, dẫn đến kết quả hoàn toàn mang tính hiện thực là làm cho Tây Bắc phát triển bền vững có điều kiện phát huy hết vai trò, vị trí chiến lược của mình trong sự nghiệp phát triển đất nước.

Cần phải nhấn mạnh thêm Tây Bắc là một biển nước tự nhiên, dự trữ và điều phối nước cho toàn bộ đồng bằng sông Hồng và Bắc miền Trung, đồng thời là nguồn năng lượng tái tạo, không bao giờ cạn kiệt. Vai trò này nếu xem xét kỹ về mặt liên kết vùng. Việt Nam còn có thể nhận ra những nguồn lợi lớn hơn khác, cả về kinh tế, xã hội, đến vấn đề an ninh chính trị, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Trong thời gian vừa qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách khác nhau để thúc đẩy phát triển vùng và liên kết vùng ở Tây Bắc để phát huy tối đa tiềm năng của khu vực này. Về cơ bản, nhiều chính sách đã cho thấy tính hiệu quả nhất định vì đã tập trung nguồn lực để thực hiện những mục tiêu chính sau:

Một là, các chương trình, chính sách được đưa ra cần phải căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, hướng tới giải quyết các vấn đề bất cập, nâng cao đời sống người dân, khai thác được tiềm lực của địa phương.

Hai là, các chương trình, chính sách tập trung vào việc khắc phục những điểm còn tồn tại trong phát triển các lĩnh vực, các ngành tại Tây Bắc, nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng,

kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế-xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng.

Ba là, trên cơ sở đạt được hai mục tiêu trên, các chủ trương, chính sách coi phát triển bền vững vùng Tây Bắc là ưu tiên hàng đầu, mục tiêu quan trọng nhất [8].

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc phát triển vùng và liên kết vùng ở Tây Bắc vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề còn tồn tại, một phần là do những hạn chế và khó khăn được trình bày dưới đây.

2.3. Những hạn chế và khó khăn trong liên kết vùng ở Tây Bắc

Phát triển Tây Bắc là một nhiệm vụ chiến lược vô cùng trọng đại. Từ cổ chí kim, mọi chính quyền Trung ương đều nhận ra điều này và đều cố gắng nỗ lực nhiều để giữ yên Tây Bắc, phát triển Tây Bắc. Nhưng cho đến nay, có thể nói, ngoài thắng lợi chiến lược là ba công trình thủy điện hoàn thành, mọi vấn đề của Tây Bắc đều chưa được giải quyết thấu đáo. Liên kết vùng cũng là giải pháp không ngoại lệ đối với Tây Bắc. Nhưng công việc này gặp những khó khăn rất lớn, trong đó có nhiều khó khăn do lỗi chủ quan, chủ yếu là từ công tác quản lý, để lại những hậu quả mà để khắc phục được chúng phải cần một thời gian dài, phải mất hàng chục năm.

Khó khăn đầu tiên là không có một cơ sở dữ liệu đầy đủ, chính xác về tất cả các nguồn lực của Tây Bắc, cả các nguồn lực không thể tái sinh và các nguồn lực tái sinh. Việc này đồng nghĩa với việc các kế hoạch liên kết vùng ở Tây Bắc không có cơ sở hiện thực và nếu đem ra thực hiện thì không bao giờ đem lại kết quả như chúng ta mong đợi.

Khó khăn thứ hai là những cơ sở tạo ra những thuận lợi vừa nêu ở tiết trước có nhiều thứ đã bị tàn phá nặng nề, nếu không nói là bị thảm. Hai trong số đó là rừng (mà kéo theo là nhiều yếu tố khác như xói mòn đất, biến đổi khí hậu và chế độ thủy văn, cạn kiệt những nguồn lợi do rừng mang lại) và nguồn khoáng sản.

Tiếp đó, dân cư là điểm cần quan tâm nhất của Tây Bắc, xét cả về dân số, phân bố dân cư

và chất lượng nguồn nhân lực. Suy cho cùng, vấn đề quyết định vẫn là vấn đề con người. Nhưng vấn đề này ở Tây Bắc lại là khâu yếu nhất, và không thể khắc phục trong một thời gian ngắn, và chiến lược phát triển con người ở vùng này phải rất căn cơ, chắc chắn, với các bước đi chậm nhưng chắc, không thể giải quyết theo cách ăn đong, và đặt nó trong các chương trình kinh tế xã hội mang tính khả thi cao.

Để thực hiện tốt vấn đề liên kết vùng thì không thể thiếu nền tảng về cơ sở kỹ thuật giao thông. Lĩnh vực này ở Tây Bắc càng nan giải. Đây là vùng lãnh thổ bị chia cắt mạnh. Chi phí phát triển cho giao thông là rất lớn, nhưng lại không thể đem lại hiệu quả kinh tế nhanh, hay nói bằng ngôn ngữ kinh tế là hoàn vốn vô cùng chậm.

Còn rất nhiều khó khăn khác nữa về các lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội, đều có thể trở thành trở lực cho sự phát triển Tây Bắc nói chung, cho liên kết vùng nói riêng. Nếu đặt tất cả những khó khăn đó trong hoàn cảnh “chia cắt về quản lý” hiện nay thì có cảm nhận rất hạn chế. Nhưng đó lại là sự thật.

3. Một số khuyến nghị

3.1. Những giải pháp căn cơ, lâu dài

Tư duy có tầm chiến lược nhất là khôi phục lại các thế mạnh tự nhiên (nguồn lực thiên nhiên) vốn có của toàn vùng Tây Bắc. Khâu trọng tâm là khôi phục rừng theo ý nghĩa là khôi phục mọi nguồn gen vốn có ở vùng này, chứ không phải trồng rừng theo những ý tưởng ngẫu hứng, tùy tiện.

Gọi trồng rừng là khâu trung tâm cho chiến lược khôi phục Tây Bắc, vì khôi phục rừng là cơ sở để khôi phục mọi lợi thế của Tây Bắc về mọi mặt, từ khí hậu, chế độ thủy văn đến môi trường sinh thái, hệ động – thực vật, những sản vật chỉ có môi trường Tây Bắc truyền thống mới tạo ra được... Nhưng đây là một sự nghiệp to lớn và vô vùng khó khăn, đòi hỏi không chỉ là kế hoạch lâu dài, nguồn kinh phí lớn... mà trước hết là một quyết tâm chính trị của Đảng và Nhà nước. Cần phải nhấn mạnh rằng khôi

phục rừng là công việc có ý nghĩa sống còn không chỉ đối với Tây Bắc mà còn là đối với chiến lược phát triển bền vững đất nước.

Giải pháp thứ hai, liên quan đến liên kết vùng ở Tây Bắc là xác định đúng và phát triển những lợi thế so sánh của Tây Bắc bằng các nguồn lực lớn và ổn định. Những lợi thế so sánh này bao gồm các sản phẩm nông nghiệp, dược liệu và thủy sản ôn đới (mà chỉ duy nhất Tây Bắc tạo ra được) và kinh tế du lịch.

Để thực thi giải pháp này, phương thức liên kết ngang, liên kết vi mô và liên kết vùng có thể mang lại hiệu quả tốt. Doanh nghiệp là chủ thể chính trong phương thức liên kết này. Hệ thống các doanh nghiệp chuyên ngành có thể trở thành các giềng mối chính, kết nối từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ đối với mỗi sản phẩm có lợi thế, liên kết với các vùng kinh tế khác ở trung du, đồng bằng với khu vực và thị trường thế giới. Nhà nước cần có những động thái nhằm hình thành và phát triển những doanh nghiệp này về chính sách, các ưu đãi về đất đai, vốn và thuế. Việc này rất cần sự nối kết các địa phương mà chính quyền địa phương có vai trò quan trọng.

Tương xứng với tầm chiến lược của sự nghiệp phát triển Tây Bắc mà liên kết vùng là cơ chế căn bản, cần phải có cơ quan chủ quản chuyên nghiệp xứng tầm, có địa vị chính trị và pháp chế mạnh. Ban chỉ đạo Tây Bắc là thiết chế thích hợp nhất với công việc này. Ngoài những công việc quan trọng khác, Ban cần coi việc nghiên cứu, tổ chức và thực hiện liên kết vùng ở Tây Bắc như một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Cần phải có một bộ phận chuyên trách mạnh về khâu chuyên môn, có tâm huyết và nhất định phải được trao đủ quyền lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Công việc đầu tiên của bộ phận đó là xây dựng một bộ dữ liệu về Tây Bắc thật đầy đủ, khách quan và chính xác với những đề tài nghiên cứu công phu, bài bản và phương pháp tiên tiến khoa học.

3.2. Những giải pháp trước mắt

Giải pháp đầu tiên là thực hiện triệt để việc giao đất giao rừng đến từng hộ dân, kết hợp

chặt chẽ với kế hoạch gồm ba phần cơ bản: người dân nhận đất rừng hưởng ngay lợi ích kinh tế (lương và gạo) từ công bảo vệ rừng.

Trên cơ sở lợi ích tối thiểu này, bắt tay ngay vào việc trồng rừng trên diện tích rừng được giao, với những giống cây truyền thống, bản địa, trồng đến đâu chăm sóc cho cây sống, phát triển và được hưởng lợi ích đến đấy. Chi phí cho hai việc này phải lấy từ ngân sách đầu tư chính thức của Nhà nước, chứ không phải nguồn tự cấp ngân hạn và bất thường. Phần thứ ba là hướng dẫn người dân trồng cây ngắn ngày để tăng thêm thu nhập từ diện tích đất được giao.

Giải pháp này là giải pháp trước mắt, nhưng có ý nghĩa chiến lược cơ bản. Cần phải nhận ra giá trị thực tiễn và chiến lược của giải pháp này để thực hiện có bài bản như thực hiện một nhiệm vụ có tầm quốc gia, chứ không phải giải pháp tình thế. Về mặt phương thức, giải pháp này thực ra là giải pháp huy động sức mạnh toàn dân vào việc giải quyết một vấn đề căn cơ, đó là phục hồi môi trường Tây Bắc. Cũng không phải quá lâu, mà chỉ cần vài thập kỷ, chúng ta đã có thể nhìn thấy những kết quả ban đầu rất khả quan. Hàng triệu hecta đồi núi trọc, có nguồn gốc là đất rừng bị người dân phá để trồng cây lương thực sẽ được phục hồi, và chắc chắn môi trường sẽ có những chuyển biến tích cực. Nếu có phải chi phí hàng trăm ngàn tỉ đồng vào công việc này cũng hoàn toàn xứng đáng. Thậm chí có thể dùng cả nguồn ODA để chi tiêu cho việc này.

Việc thứ hai là có kế hoạch toàn vùng cho việc phát triển những sản phẩm nông nghiệp ôn đới trong đó có các dược liệu quý và thủy sản cao cấp vùng cao cận ôn đới. Thời gian trước mắt cần có một đề tài nghiên cứu chuyên biệt về kinh tế học so sánh đặc biệt của Tây Bắc trong lĩnh vực này. Theo chúng tôi, hướng đi này có thể tạo ra một nguồn hàng xuất khẩu chủ lực của Tây Bắc, làm cơ sở rất vững chắc cho việc phát triển liên kết vùng. Trước mắt, các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực này cần được ưu tiên về đất đai và vốn. Bản thân họ cũng phải tìm các giải pháp liên kết các hộ gia đình ở phân tán trong những khu vực có điều

kiện phù hợp với việc nuôi trồng các loại cây, con đặc sản, liên kết các doanh nghiệp với nhau để sản lượng đạt tới mức cho thương mại, liên kết với thị trường để có đầu ra ổn định.

Giải pháp thứ ba là tạm dừng việc khai thác khoáng sản ở tất cả các mỏ có qui mô nhỏ. Từ trước đến nay, khai thác mỏ qui mô nhỏ chỉ có đóng góp rất nhỏ bé cho kinh tế địa phương, bị chi phối bởi các nhóm lợi ích bất chính, nhưng tác động xâm hại môi trường thì lại rất lớn, người dân địa phương là đối tượng phải chịu hậu quả xấu mà thường không có ai bênh vực. Trong thực tế, việc kiểm soát và ngăn cấm việc khai thác nhỏ là rất khó, vì chủ mỏ và chính quyền địa phương thường đã hình thành các “nhóm lợi ích” trong tất cả các trường hợp khai thác nhỏ.

Một lĩnh vực nữa đó là kinh tế cửa khẩu. Hiện nay, các cửa khẩu lớn của vùng biên với Trung Quốc nhiều năm nay đã đóng vai trò huyết mạch kinh tế lớn. Những biện pháp nâng cao hiệu quả và hạn chế tiêu cực, chống buôn lậu, hàng giả và đẩy mạnh giao thương đã có nền nếp. Nhưng ở các cửa khẩu nhỏ và những lối mòn thông biên, việc giao thương rất khó kiểm soát. Hàng trăm điểm hoạt động kiểu này là nguồn gốc chính gây ra tình trạng thương mại bị lũng đoạn, hàng giả, hàng lậu hoành hành đất nước ta như một căn bệnh nan y. Chấn chỉnh, kiểm soát và làm chủ hoạt động thương mại vùng biên sẽ đóng góp rất lớn vào việc ổn định kinh tế vùng Tây Bắc.

4. Kết luận

Phát triển vùng và liên kết vùng là hiện một trong những vấn đề lớn cần quan tâm trong chính sách phát triển của Việt Nam nói chung và vùng Tây Bắc nói riêng. Trong những năm vừa qua, dù đã nhận được sự đầu tư không nhỏ và có một số những kết quả nhất định, song chính sách phát triển vùng và liên kết vùng, hướng tới phát triển bền vững ở Tây Bắc vẫn còn gặp không ít khó khăn, hạn chế. Thực trạng này có thể xuất phát từ một số vấn đề khách quan, song những nhân tố chủ quan mới là

nguyên nhân chính cần tập trung giải quyết. Với ý nghĩa đó, bài viết này đã nghiên cứu trực diện chính sách phát triển vùng và liên kết vùng cả từ phương diện lý thuyết cũng như phương diện thực tiễn gắn với địa bàn Tây Bắc ở Việt Nam. Hy vọng rằng, một số nhận xét, đề xuất chính sách của bài viết này sẽ có nhiều giá trị tham khảo, góp phần khắc phục những tồn tại, phát huy thế mạnh và tiềm lực để đẩy nhanh sự phát triển vùng và liên kết vùng ở Tây Bắc trong thời gian tới.

Lời cảm ơn

Bài báo là sản phẩm khoa học của đề tài KHCN-TB.15X/13-18, được tài trợ bởi Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Lê Anh Vũ (2016), Một số vấn đề về lý luận cơ bản về liên kết vùng, trong Ban Chỉ đạo Tây Bắc – Bộ Khoa học và Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội – UBND tỉnh Hòa Bình, Kỳ yếu Hội thảo Khoa học và Công nghệ thúc đẩy liên kết và phát triển vùng Tây Bắc, Hòa Bình.
- [2] Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Năm 2013 – 1992 – 1980 – 1959 – 1946)(2013), Nxb. Lao động, Hà Nội.
- [3] Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ Về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, xem tại: http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=15775
- [4] Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, xem tại: http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=56558
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [6] Joseph Cortright (2006), “Making sense of cluster: Regional competitiveness and Economic development”, Metropolitan Policy Program – The Brooking Institution.
- [7] Vũ Dương Huân (2012), Liên kết vùng: từ lý luận đến thực tiễn, Kỳ yếu Diễn đàn kinh tế mùa Thu 2012.
- [8] Nguyen Van Khanh (2016), “Some issues in the Studies Relating to Researchers, Analysis and Evaluation of Decision No.79/2005/QĐ-TTg of the Prime Minister on the Development of the Northwest”, VNU Journal of Science – Policy and Management Studies, Vol 32, No.1.

Regional Linkage Development and Northwestern Region Sustainable Development in Vietnam

Pham Quoc Thanh

VNU University of Social Sciences and Humanities, 336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam

Abstract: Regional socio-economic development and regional linkage are closely-interrelated issues, which objectively exist in the process of socio-economic development of many countries in the world, including Vietnam. There are many different approaches to the study on region and regional linkage, but regional theories, regional economic development, regional integration, in general, are

mainly based on theories of polarization, zoning, economic growth, spatial economics, development planning etc. In the context that Vietnam is deeply integrating with the world, the country's economy faces various new challenges. As the result, policies on regional development, regional linkage play an increasingly important role, not only as impetus for economic development but also an effective policy tool for disadvantaged regions (including the Northwest) in conserving resources, ecology, stabilizing security, politics, society, etc. With this article, besides the integration of theoretical issues related to region and regional linkage, the author points out the advantages (geography, resources, socio-economic conditions) as well as difficulties and challenges for the development of region and regional linkage in the Northwest. At the same time, the author also proposes some valuable recommendations including radical solutions (restoration of natural strengths, promotion of comparative advantages, etc.) and short-term solutions (household allocation of forest, development of temperate agriculture products, good management of mineral exploitation, etc.).

Keywords: Region, regional linkage, northwestern region, socio-economy, regional linkage.